



Chất lượng tạo niềm tin - Khách là tất

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K
THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN
XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

Trụ sở chính: Sân KTTM và DV khu nhà ở CBCS CSTT - CA HN,
phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Tel: (04) 44 500 668 - **Fax:** (04) 44 500 669

Email: thanglongkiemtoan@gmail.com

Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN
XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**Được kiểm toán bởi:
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K**

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1- Báo cáo của Ban Giám đốc	01 - 03
2- Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
3- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 -25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế Biến Thực phẩm Nông sản xuất khẩu Nam Định lập và trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Chế Biến Thực phẩm Nông sản xuất khẩu Nam Định được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 13 tháng 10 năm 2000, thay đổi lần 04 ngày 11/03/2014. Theo đó:

Tên doanh nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM
NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH
Tên giao dịch : NADEXFACO
Trụ sở : Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam
Định, tỉnh Nam Định
Vốn điều lệ : 56.538.000.000 VND

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại thời điểm lập báo cáo

Các thành viên Hội đồng quản trị

Ông Vũ Trọng Nghĩa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Vũ Minh Thành	Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Việt Hùng	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Việt Hùng	Giám đốc
Ông Vũ Trung Thành	Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là công ty kiểm toán có đủ năng lực được Hội đồng quản trị lựa chọn là đơn vị cung cấp dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013 cho Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản xuất khẩu Nam Định.

Kết quả hoạt động kinh doanh và các sự kiện phát sinh trong năm

Tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 được Ban Giám đốc Công ty trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 25 kèm theo.

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 lãi:	1.264.558.733 VND.
Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 lãi:	805.687.551 VND.

Trong năm 2013, Công ty tăng vốn điều lệ từ 3.700.000.000 đồng lên 12.950.000.000 đồng theo Nghị quyết số 05/2013/NQ-NADEXFOCO ngày 11/12/2013 của Đại hội đồng cổ đông để có nguồn đầu tư Dự án khu Trang trại chăn nuôi Hà Lạn và Khu liên hiệp thể thao.

Phương án tăng vốn được các cổ đông nhất trí sử dụng từ nguồn thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển, góp bằng tiền mặt và phát hành cổ phiếu thường. Cụ thể:

- Nguồn thặng dư vốn cổ phần : 1.250.000.000 VND
- Vốn khác của chủ sở hữu : 2.000.000.000 VND
- Quỹ đầu tư phát triển : 6.000.000.000 VND
- Góp bằng tiền : 278.600.000 VND

Theo Nghị quyết số 02 và 03 ngày 02/04/2013 của Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua việc đầu tư vào 02 dự án là Trang trại chăn nuôi Hà Lạn và Dự án khu liên hiệp thể thao đều tại huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định với tổng mức đầu tư là 13 tỷ đồng bằng nguồn vốn vay của 02 cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị là ông Vũ Trọng Nghĩa và Vũ Minh Thành. Do việc góp vốn hợp tác kinh doanh được thực hiện vào cuối năm tài chính 2013 nên kết quả hợp tác kinh doanh của 02 dự án này sẽ được ghi nhận từ năm 2014. Vì vậy, trong năm 2013 không phát sinh kết quả lãi hoặc lỗ được chia từ 02 dự án nêu trên.

Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ

Thực hiện Nghị quyết số 01/2014/QĐ-NADAFOCO ngày 18/02/2014 và Biên bản họp hội đồng cổ đông số 01/2014/BBH-ĐHCĐ ngày 18/02/2014 của Công ty Cổ phần Chế Biến Thực phẩm Nông sản xuất khẩu Nam Định về việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ của Công ty lên 56.538.000.000 đồng. Theo đó phương án tăng vốn được Đại hội phê duyệt như sau:

- Số cổ phiếu đã phát hành thêm : 4.358.800 cổ phiếu . Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng.
Tương đương 43.588.000.000 đồng (Bốn mươi ba tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu đồng).
- Hình thức góp vốn: Tiền, tài sản và chuyển đổi nợ thành vốn góp.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc khẳng định những vấn đề sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

- Các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Nam Định, ngày 31 tháng 03 năm 2014

TM. BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Việt Hưng



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội : Tầng KT, Toà nhà cảnh sát 113, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội - Tel: (04) 44 500 668 - Fax: (04) 44 500 669
Chi nhánh Miền nam : C14, Quang Trung, phường 11 - Tel: (08)3 589 7462 - Fax: (08)3 589 7464
Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM : Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM - Tel: (08)3 848 0763 - Fax: (08)3 526 7187
Chi nhánh Đà Nẵng : Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng - Tel: (0511)3 651 818 - Fax: (0511)3 651 868
Chi nhánh Lạng Sơn : Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu - Tel: (025)3 718 545 - Fax: (025)3 716 264

Số: 145A /2014/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Chế Biến
Thực phẩm Nông sản xuất khẩu Nam Định

**Kính gửi : Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế Biến Thực phẩm Nông sản xuất khẩu Nam Định**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013 kèm theo của Công ty Cổ phần Chế Biến Thực phẩm Nông sản xuất khẩu Nam Định ("Công ty"), được lập ngày 31/03/2014, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày các báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản xuất khẩu Nam Định tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 16 tháng 05 năm 2014

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Từ Quỳnh Hạnh

Lưu Anh Tuấn

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0313-2013-045-1

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1026-2013-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25.713.389.369	19.422.309.430
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.543.584.270	3.294.041.018
1. Tiền	111		9.543.584.270	3.294.041.018
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.978.306.845	6.196.447.915
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	2.478.641.200	6.196.447.915
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	499.665.645	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	12.523.754.879	9.847.540.086
1. Hàng tồn kho	141		12.523.754.879	12.589.236.087
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(2.741.696.001)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		667.743.375	84.280.411
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	120.813.922	46.986.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		63.753.853	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	44.411
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	483.175.600	37.250.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.026.072.752	2.207.971.824
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.026.072.752	2.207.971.824
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.718.531.026	1.354.700.919
Nguyên giá	222		20.503.340.342	20.247.156.654
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.784.809.316)	(18.892.455.735)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	807.476.093	853.270.905
Nguyên giá	228		1.253.787.500	1.253.787.500
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(446.311.407)	(400.516.595)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	500.065.633	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		13.000.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	13.000.000.000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		41.739.462.121	21.630.281.254

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		26.619.615.644	8.346.942.328
I. Nợ ngắn hạn	310		13.167.223.404	7.894.550.088
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	9.682.357.970	5.200.000.000
2. Phải trả người bán	312	V.12	2.300.019.622	89.142.768
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	237.818.234	796.233.273
5. Phải trả người lao động	315		283.232.439	908.996.000
6. Chi phí phải trả	316	V.14	17.936.364	63.569.727
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	269.565.921	190.118.562
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	60.000.000
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		376.292.854	586.489.758
II. Nợ dài hạn	330		13.452.392.240	452.392.240
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	13.452.392.240	452.392.240
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.119.846.477	13.283.338.926
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	15.119.846.477	13.283.338.926
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.950.000.000	3.421.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		42.220.000	540.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		93.365.619	2.093.365.619
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		148.099.691	6.148.099.691
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.078.496.598	1.078.496.598
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		807.664.569	1.977.018
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		41.739.462.121	21.630.281.254

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2014

Người lập



Trần Thị Nụ

Kế toán trưởng



Trần Thị Nụ



Nguyễn Việt Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	58.827.795.274	94.730.189.529
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.18	58.827.795.274	94.730.189.529
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	53.955.669.344	88.902.186.598
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.872.125.930	5.828.002.931
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	219.032.888	172.173.595
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	294.957.972	519.506.977
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		294.957.972	513.058.177
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.742.628.238	4.256.316.911
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.053.572.608	1.224.352.638
11. Thu nhập khác	31		20.677.460	308.445.826
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		20.677.460	308.445.826
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.074.250.068	1.532.798.464
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	268.562.517	268.239.731
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		805.687.551	1.264.558.733
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2014

Người lập



Trần Thị Nụ

Kế toán trưởng



Trần Thị Nụ



Nguyễn Việt Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.074.250.068	1.532.798.464
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	162.295.581	403.242.833
- Các khoản dự phòng	03	2.741.696.001	4.197.349.427
- Lãi, (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	43.672.535	(2.396.385)
- Lãi, (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(219.032.888)	(172.173.595)
- Chi phí lãi vay	06	294.957.972	513.058.177
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	4.097.839.269	6.471.878.921
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	3.218.141.070	1.639.473.242
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	2.676.214.793	3.215.502.746
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11	(5.227.039.953)	(6.612.402.599)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	(45.633.363)	33.106.000
- Tiền lãi vay đã trả	13	(294.957.972)	(513.058.177)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(731.669.934)	(5.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	20.677.460	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.199.533.675)	(272.174.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	514.037.695	3.957.325.633
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	-	2.114.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(13.000.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	219.032.888	172.173.595
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.780.967.112)	2.286.173.595
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31	1.030.820.000	740.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	28.409.004.459	15.600.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10.926.646.489)	(19.000.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(867.807.251)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	18.513.177.970	(3.527.807.251)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	6.246.248.553	2.715.691.977
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.294.041.018	578.344.043
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.294.699	4.998
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	9.543.584.270	3.294.041.018

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2014

Người lập

(Chữ ký)

Trần Thị Nụ

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

Trần Thị Nụ



Nguyễn Việt Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2013

I- THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Vốn đầu tư đến 31/12/2013 : 12.950.000.000 đồng

Cơ cấu vốn:

Cổ đông	Số vốn góp (VND)	Tỷ lệ
Vũ Trọng Nghĩa	4.284.350.000	33,08%
Vũ Minh Thành	7.196.000.000	55,57%
Nguyễn Việt Hùng	647.150.000	5,00%
Đình Thái Phiên	169.750.000	1,31%
Ngô Thị Nghệ	621.250.000	4,80%
Nghiêm Phú Vinh	24.150.000	0,19%
Nguyễn Văn Đường	7.350.000	0,06%
Các cổ đông khác	-	0,00%
Cộng:	12.950.000.000	100,00%

2- Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

3- Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến và kinh doanh thịt lợn, gia súc, gia cầm xuất khẩu;
 - Kinh doanh các loại thực phẩm nông sản xuất khẩu và tiêu dùng nội địa;
 - Mua bán máy móc thiết bị vật tư phục vụ sản xuất của công ty;
 - Chế biến kinh doanh thủy hải sản xuất khẩu và tiêu dùng nội địa;
 - Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
 - Chăn nuôi gia cầm, trâu bò, chăn nuôi khác;
 - Bán buôn thực phẩm;
- (Chi tiết: Mua bán thịt và các sản phẩm từ thịt, các loại thực phẩm thủy hải sản.)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc khác;

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt nam, ký hiệu là "VND".

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của Chế độ kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chế độ, chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4- Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định theo phương pháp chi phí trực tiếp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%
Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%
Trên 03 năm	100%

Trong năm, không phát sinh khoản nợ khó đòi cần phải được trích lập dự phòng.

6- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác (vận chuyển, lắp đặt, chạy thử ...) có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Cụ thể:

Tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa vật kiến trúc	10 -25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán, bao gồm:

- Chi phí nghiên cứu triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình.
- Chi phí sửa chữa văn phòng, thuê nhà.
- Công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất dùng.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 02 đến 03 năm.

Chi phí phải trả: Là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các khoản chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Hạch toán vào chi phí này gồm:

- Lãi vay phải trả.
- Chi phí vật liệu, nhân công.

9- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Đối với khoản nợ phải trả người bán, Công ty vừa theo dõi công nợ theo đích danh người bán vừa theo dõi công nợ theo các Chủ nhiệm công trình và các công trình gắn liền với từng Chủ nhiệm. Cuối năm tài chính, Công ty chỉ thực hiện đối chiếu công nợ nội bộ với các Chủ công trình, việc thanh toán nợ với nhà cung cấp thuộc trách nhiệm của Chủ công trình theo quy chế khoán hợp đồng giữa Công ty với các Chủ nhiệm công trình.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế và cổ tức

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn của chủ doanh nghiệp, các cổ đông được ghi nhận theo số vốn thực góp của các chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu phát hành với giá thực tế phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

11- Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể được chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Các quỹ của công ty bao gồm: Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng ban điều hành.

Mục đích của việc trích lập quỹ đầu tư phát triển là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang thiết bị làm việc.

Mục đích của việc trích lập quỹ dự phòng tài chính là để bù đắp các tổn thất về tài sản do các nguyên nhân khách quan gây ra, bù các khoản lỗ do hoạt động kinh doanh không hiệu quả.

12- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí liên quan đến việc cung cấp dịch vụ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

13- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: 25%.

15- Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với bên liên quan (nếu có) được trình bày trong phần thông tin khác của Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

16- Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1- Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	7.144.930.565	670.179.604
Tiền gửi ngân hàng	2.398.653.705	2.623.861.414
Cộng:	<u>9.543.584.270</u>	<u>3.294.041.018</u>
2- Phải thu khách hàng	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH thương mại DV Toàn Thịnh Phước	150.000.000	623.254.915
Công ty TNHH Hạnh Phan	93.853.200	-
Tristar Trading HK	1.593.648.000	-
Công ty CP dịch vụ tổng hợp dầu khí Vũng Tàu	511.140.000	1.221.381.000
Sunhing city Limited	-	2.051.640.000
Công ty CP SXKD gia súc gia cầm	130.000.000	150.000.000
Seabo InternationalxLTD MIF	-	2.150.172.000
Cộng:	<u>2.478.641.200</u>	<u>6.196.447.915</u>
3- Phải thu khác	<u>Tại 31/12/2013</u>	<u>Tại 31/12/2012</u>
Phải thu của người đi thu mua nguyên liệu	499.665.645	-
Cộng:	<u>499.665.645</u>	<u>-</u>
4- Hàng tồn kho	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	180.517.150	221.458.244
- Thành phẩm	12.127.003.729	12.367.777.843
- Hàng gửi đi bán	216.234.000	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.741.696.001)
Cộng:	<u>12.523.754.879</u>	<u>9.847.540.086</u>
5- Chi phí trả trước ngắn hạn	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ	120.813.922	46.986.000
Cộng:	<u>120.813.922</u>	<u>46.986.000</u>

6- Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tạm ứng	483.175.600	37.250.000
Cộng:	483.175.600	37.250.000

7- Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					-
Số dư đầu năm	6.293.982.387	13.543.174.267	410.000.000	-	20.247.156.654
Mua trong năm	243.398.415	-	282.727.273	-	526.125.688
Giảm khác	110.789.280	-	159.152.720	-	269.942.000
Số dư cuối năm	6.426.591.522	13.543.174.267	533.574.553	-	20.503.340.342
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	4.939.281.468	13.543.174.267	410.000.000	-	18.892.455.735
Khấu hao	162.295.581	-	-	-	162.295.581
Giảm khác	110.789.280	159.152.720	-	-	269.942.000
Số dư cuối năm	4.990.787.769	13.384.021.547	410.000.000	-	18.784.809.316
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.354.700.919	-	-	-	1.354.700.919
Số cuối năm	1.435.803.753	159.152.720	123.574.553	-	1.718.531.026

8- Tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	1.253.787.500	1.253.787.500
Mua trong năm	-	-
Số dư cuối năm	1.253.787.500	1.253.787.500
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	400.516.595	400.516.595
Khấu hao trong năm	45.794.812	45.794.812
Số dư cuối năm	446.311.407	446.311.407
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	853.270.905	853.270.905
Tại ngày cuối năm	807.476.093	807.476.093

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
9- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Sửa chữa lớn TSCĐ	500.065.633	-
Cộng:	<u><u>500.065.633</u></u>	<u><u>-</u></u>
10- Đầu tư dài hạn khác		
Trang trại hợp tác chăn nuôi heo hậu bị – xã Giao Thịnh, huyện Giao Thủy, Nam Định	10.000.000.000	-
Dự án khu liên hiệp thể thao	3.000.000.000	-
Cộng:	<u><u>13.000.000.000</u></u>	<u><u>-</u></u>
11- Vay và nợ ngắn hạn		
Vay của Ngân hàng TMCP Á Châu Nam Định (*)	9.682.357.970	5.200.000.000
Cộng:	<u><u>9.682.357.970</u></u>	<u><u>5.200.000.000</u></u>
(*) Vay của Ngân hàng TMCP Á Châu Nam Định theo hợp đồng số NAD DN 01150513 mục đích là bổ sung nguồn vốn lưu động với lãi suất 5,8%/năm và thay đổi biên độ theo từng thời điểm nhận nợ, Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất.		
12- Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Huy linh	6.366.195	-
Công ty cổ phần AEL Việt nam	13.872.454	-
Công ty TNHH bao bì Hương sen	78.383.052	89.142.768
Công ty cổ phần bao bì xuất khẩu Thành hưng	33.541.421	-
Nguyễn Văn Tấn	1.998.998.700	-
Nguyễn Xuân Thuý	168.857.800	-
Cộng:	<u><u>2.300.019.622</u></u>	<u><u>89.142.768</u></u>
13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế GTGT	-	95.307.622
Thuế thu nhập doanh nghiệp	237.818.234	700.925.651
Cộng:	<u><u>237.818.234</u></u>	<u><u>796.233.273</u></u>

Việc xác định các loại thuế phải nộp được căn cứ theo các quy định về các Luật thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân hiện hành. Những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định số phải nộp sau cùng tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và quyết định của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14- Chi phí phải trả	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước chi phí cước đường bộ, cước biển	17.936.364	29.126.273
Trích trước chi phí điện thoại tháng 12	-	2.744.354
Trích trước chi phí điện nước	-	31.699.100
Cộng:	<u>17.936.364</u>	<u>63.569.727</u>
15- Phải trả, phải nộp khác	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	56.698.963	26.349.975
Bảo hiểm xã hội	107.613.908	68.986.184
Bảo hiểm y tế	59.891.844	41.680.273
Bảo hiểm thất nghiệp	35.564.489	28.517.061
Phải trả khác	9.796.717	24.585.069
Cộng:	<u>269.565.921</u>	<u>190.118.562</u>
16- Vay và nợ dài hạn	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay của Ngân hàng nhà nước Việt Nam (*)	452.392.240	452.392.240
Ông Vũ Trọng Nghĩa (**)	3.000.000.000	-
Ông Vũ Minh Thành (***)	10.000.000.000	-
Cộng:	<u>13.452.392.240</u>	<u>452.392.240</u>

(*) Khoản vay hỗ trợ của Ngân hàng nhà nước Việt Nam từ năm 2009, để hỗ trợ ngành sản xuất có nguyên liệu từ sản phẩm nông nghiệp, vay tín chấp với mục đích để bổ sung vốn kinh doanh.

(**) Vay dài hạn của Ông Vũ Trọng Nghĩa theo hợp đồng vay cá nhân ngày 01/10/2013, mục đích dùng để đầu tư vào Dự án Khu Liên hiệp thể thao.

(***) Vay dài hạn của Ông Vũ Minh Thành theo hợp đồng vay ngày 05/04/2013, mục đích dùng để đầu tư vào dự án Dự án trang trại chăn nuôi tại xã Giao Thịnh - Giao Thủy - Nam Định.

17- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Trang 25)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	
		Tại 31/12/2013	Tại 31/12/2012
- Vũ Trọng Nghĩa	33,08%	4.284.350.000	1.084.100.000
- Vũ Minh Thành	55,57%	7.196.000.000	1.917.400.000
- Nguyễn Việt Hùng	5,00%	647.150.000	184.900.000
- Đinh Thái Phiến	1,31%	169.750.000	48.500.000
- Ngô Thị Nghệ	4,80%	621.250.000	177.500.000
- Nghiêm Phú Vinh	0,19%	24.150.000	6.900.000
- Nguyễn Văn Đường	0,06%	7.350.000	2.100.000
Cộng:		12.950.000.000	3.421.400.000

c- Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Tỷ lệ %	
	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3.421.400.000	3.221.400.000
+ Vốn góp tăng trong năm	9.528.600.000	200.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	12.950.000.000	3.421.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Các quỹ của doanh nghiệp	Tỷ lệ %	
	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	148.099.691	6.148.099.691
Quỹ dự phòng tài chính	1.078.496.598	1.078.496.598

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

18- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tỷ lệ %	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa trong nước	13.345.794.672	15.655.425.007
Doanh thu xuất khẩu	45.482.000.602	79.074.764.522
Cộng:	58.827.795.274	94.730.189.529
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	58.827.795.274	94.730.189.529

19- Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hóa trong nước	8.266.410.905	13.066.159.526
Giá vốn xuất khẩu	45.689.258.439	72.939.183.421
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	2.896.843.651
Cộng:	53.955.669.344	88.902.186.598
20- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	175.360.353	152.999.098
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	8.190.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	43.672.535	8.588.112
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.396.385
Cộng:	219.032.888	172.173.595
21- Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi vay	294.957.972	513.058.177
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	6.448.800
Cộng:	294.957.972	519.506.977
22- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Nguyên liệu, vật liệu	51.834.202.850	78.467.123.750
Chi phí nhân công	1.467.220.403	1.454.407.848
Khấu hao tài sản cố định	224.314	131.725.925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.274.786.410	1.091.677.417
Chi phí bằng tiền khác	2.096.391.254	1.906.007.243
Cộng:	56.672.825.231	83.050.942.183
23- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.074.250.068	1.532.798.464
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	1.074.250.068	1.532.798.464
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	268.562.517	383.199.616
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	(114.959.885)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	268.562.517	268.239.731

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1- Thông tin về các bên liên quan**

Giao dịch với các thành viên chủ chốt, bên liên quan

Đối tượng giao dịch	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Thành viên chủ chốt	Thù lao Hội đồng quản trị	163.000.000
Ban Giám đốc	Thành viên chủ chốt	Thu nhập của Ban Giám đốc	312.000.000

Đối tượng giao dịch	Mối quan hệ	Nội dung	Giá trị giao dịch	Số dư cuối năm
Ông Vũ Trọng Nghĩa	Chủ tịch HĐQT	Công ty vay vốn	3.000.000.000	3.000.000.000
Ông Vũ Minh Thành	Phó Chủ tịch HĐQT	Công ty vay vốn	10.000.000.000	10.000.000.000

Khoản vay các cá nhân là cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị nhằm mục tiêu đầu tư vào Trang trại hợp tác chăn nuôi heo hậu bị tại xã Giao Thịnh, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định (Một trang trại thuộc dự án hợp tác của gia đình Ông Vũ Trọng Nghĩa với Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh số 3 Hà Nội) để đảm bảo nguồn cung ứng đầu vào, từng bước thực hiện mô hình chăn nuôi, sản xuất khép kín. Bên cạnh đó việc đầu tư vào Khu thể thao văn hóa xã Hải Hà, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định theo chủ trương của UBND xã Hải Hà tạo cơ hội cho Công ty trong việc thuê đất để tiếp tục mở rộng việc đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi trên địa bàn xã và huyện.

2- Chính sách quản lý rủi ro

Công ty thực hiện việc quản lý rủi ro như sau:

2.1- Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.2- Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền và các khoản tương đương tiền	9.543.584.270	9.543.584.270
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
- Đầu tư tài chính dài hạn	-	-
- Phải thu khách hàng	2.478.641.200	2.478.641.200
- Trả trước cho người bán	-	-
- Phải thu khác	499.665.645	499.665.645

2.3- Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Số dư ngày 31/12/2013
Vay và nợ ngắn hạn	9.682.357.970
Phải trả người bán	2.300.019.622
Người mua trả tiền trước	-
Thuế phải nộp	237.818.234
Các khoản phải trả khác	269.565.921

2.4- Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến:

Tại 31/12/2013	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Vay và nợ ngắn hạn	9.682.357.970	13.452.392.240	23.134.750.210
Phải trả người bán	2.300.019.622	-	2.300.019.622
Thuế phải nộp	237.818.234	-	237.818.234
Các khoản phải trả khác	269.565.921	-	269.565.921
	12.489.761.747	13.452.392.240	25.942.153.987

Ban Giám đốc Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay dưới hình thức tín chấp và thế chấp tài sản.

3- Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này như sau:

Mã số	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Tại ngày 31/12/2012	
		Trước khi phân loại lại	Sau khi phân loại lại
221	Tài sản cố định hữu hình	2.207.971.824	1.354.700.919
227	Tài sản cố định vô hình	-	853.270.905
222	Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình	21.500.944.154	20.247.156.654
228	Nguyên giá Tài sản cố định vô hình	-	1.253.787.500
223	Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình	(19.292.972.330)	(18.892.455.735)
229	Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình	-	(400.516.595)

4- Thông tin về hoạt động liên tục và các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Công ty không có bất kỳ kế hoạch thu hẹp hoạt động sản xuất kinh doanh nào, cũng như không có sự kiện nào phát sinh trong năm và sau ngày khoá sổ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng tới.

Nam Định, ngày 31 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Nụ

Trần Thị Nụ



Nguyễn Việt Hùng

18.a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2012	3.221.400.000	-	1.978.585.463	2.130.785.878	5.688.979.067	1.021.238.512	2.130.785.878	-	16.171.774.798
Tăng vốn trong năm	200.000.000	540.000.000	-	-	-	-	-	-	740.000.000
Trích lập quỹ	-	-	-	-	459.120.624	57.258.086	-	-	516.378.710
Lãi	-	-	-	48.675.832	-	-	-	1.264.558.733	1.313.234.565
Tăng khác	-	-	114.780.156	-	-	-	48.675.832	-	163.455.988
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(700.026.959)	(700.026.959)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(447.774.600)	(447.774.600)
Giảm khác	-	-	-	(2.179.461.710)	-	-	(2.179.461.710)	(114.780.156)	(4.473.703.576)
Tại ngày 31/12/2012	3.421.400.000	540.000.000	2.093.365.619	-	6.148.099.691	1.078.496.598	-	1.977.018	13.283.338.926
Tăng vốn trong năm	9.528.600.000	-	-	-	-	-	-	-	9.528.600.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	805.687.551	805.687.551
Tăng khác (**)	-	752.220.000	-	-	-	-	-	-	752.220.000
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	(1.250.000.000)	(2.000.000.000)	-	(6.000.000.000)	-	-	-	(9.250.000.000)
Tại ngày 31/12/2013	12.950.000.000	42.220.000	93.365.619	-	148.099.691	1.078.496.598	-	807.664.569	15.119.846.477

(*) Giảm khác: Do bổ sung tăng vốn điều lệ từ các quỹ theo Nghị quyết số 05/2013/NQ-NADEXFOCO ngày 11/12/2013 của Đại hội đồng cổ đông.

(**) Tăng khác do phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược để góp đủ vốn điều lệ 3,7 tỷ.